

# **Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Trần Đức Tuyển	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



Số tham chiếu: 61120037/22012938

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1



---

Huỳnh Ngọc Minh Trân  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4637-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>247.773.359.339</b>	<b>258.524.573.156</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>53.565.658.236</b>	<b>24.866.046.692</b>
111	1. Tiền		50.565.658.236	14.866.046.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	10.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>217.151.855</b>	<b>24.217.151.855</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>37.451.184.333</b>	<b>45.507.501.848</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	32.015.593.729	28.390.887.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.130.031.003	1.477.324.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.305.559.601	16.324.097.591
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	-	(684.807.603)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>154.960.169.508</b>	<b>162.287.219.983</b>
141	1. Hàng tồn kho		173.769.183.361	177.861.794.833
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.809.013.853)	(15.574.574.850)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.579.195.407</b>	<b>1.646.652.778</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		530.026.290	311.142.034
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.049.169.117	1.335.510.744
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>295.355.178.756</b>	<b>279.941.264.048</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>64.001.069.640</b>	<b>54.286.309.051</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.606.991.906	42.468.599.037
222	Nguyên giá		130.134.748.115	120.596.609.970
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.527.756.209)	(78.128.010.933)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.394.077.734	11.817.710.014
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.156.672.554)	(4.733.040.274)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.150.873.702</b>	<b>9.732.254.624</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.150.873.702	9.732.254.624
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>197.202.383.000</b>	<b>187.212.383.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		187.202.383.000	187.202.383.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.000.852.414</b>	<b>28.710.317.373</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.535.825.149	24.484.763.067
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	3.465.027.265	4.225.554.306
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>543.128.538.095</b>	<b>538.465.837.204</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>132.878.439.079</b>	<b>125.319.959.302</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>128.327.307.579</b>	<b>120.179.021.802</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.890.577.956	9.072.258.007
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		270.558.350	255.069.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	356.368.803	3.621.800.368
314	4. Phải trả người lao động		15.734.261.706	17.111.528.188
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.113.805.898	6.677.973.042
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		178.963.168	244.914.528
320	7. Vay ngắn hạn	18	94.271.506.725	82.432.790.736
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		511.264.973	762.686.973
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.551.131.500</b>	<b>5.140.937.500</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	4.551.131.500	5.140.937.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>410.250.099.016</b>	<b>413.145.877.902</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>410.250.099.016</b>	<b>413.145.877.902</b>
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.094.521.656	21.990.300.542
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.001.255.542	1.371.964
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.093.266.114	21.988.928.578
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>543.128.538.095</b>	<b>538.465.837.204</b>

Lâm Thị Như Thơ  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	331.313.624.769	361.150.388.856
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(13.203.558.596)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	318.110.066.173	361.150.388.856
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(280.984.167.414)	(306.823.296.000)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.125.898.759	54.327.092.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	10.588.907.890	33.692.044.805
22	7. Chi phí tài chính	23	(4.147.116.425)	(5.546.733.767)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.918.020.521)	(4.688.755.676)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(17.811.678.237)	(16.573.414.591)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(11.039.158.679)	(11.107.775.610)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.716.853.308	54.791.213.693
31	11. Thu nhập khác	24	1.344.172.313	1.097.209.550
32	12. Chi phí khác		(246.611.027)	(5.179.481.179)
40	13. (Lợi nhuận) lỗ khác		1.097.561.286	(4.082.271.629)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.814.414.594	50.708.942.064
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(1.203.354.439)	(4.577.702.263)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(760.527.041)	2.568.369.777
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.850.533.114	48.699.609.578



Lâm Thị Như Thơ  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>15.814.414.594</b>	<b>50.708.942.064</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.198.273.039	6.262.591.441
03	Các khoản dự phòng		2.549.631.400	13.939.064.085
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		499.506.220	(52.602.131)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(9.427.817.869)	(30.900.232.750)
06	Chi phí lãi vay	23	2.918.020.521	4.688.755.676
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>19.552.027.905</b>	<b>44.646.518.385</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(3.742.487.254)	7.328.498.220
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		4.092.611.472	(53.536.109.981)
11	Giảm các khoản phải trả		(4.472.121.821)	(2.601.919.508)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.027.213.338)	(1.991.678.458)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.159.286.375)	(6.217.221.567)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(4.424.702.263)	(3.847.904.768)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.316.878.335)	(2.912.034.696)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.501.949.991</b>	<b>(19.131.852.373)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(12.880.501.310)	(9.107.757.272)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		872.727.273	903.128.764
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng		-	(64.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng		24.000.000.000	100.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.990.000.000)	(10.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		21.322.488.595	29.194.700.000
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>23.324.714.558</b>	<b>56.980.071.492</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	144.774.128.938	162.151.216.886
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(133.365.420.869)	(160.073.382.644)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(11.497.238.950)	(45.447.116.650)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(88.530.881)</b>	<b>(43.369.282.408)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>28.738.133.668</b>	<b>(5.521.063.289)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>24.866.046.692</b>	<b>30.331.812.975</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(38.522.124)	55.297.006
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>53.565.658.236</b>	<b>24.866.046.692</b>



Lâm Thị Như Thơ  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 631 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 715).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của năm tài chính gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	209.460.000	247.709.000
Tiền gửi ngân hàng	50.356.198.236	14.618.337.692
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>3.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>53.565.658.236</u></b>	<b><u>24.866.046.692</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4%/năm.

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển ("VAF")	188.820.000	192.596.400	188.820.000	192.972.718
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	60.000	65.400	60.000	58.800
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("DTL")	41.855	41.855	41.855	63.489
	<u>188.921.855</u>	<u>192.703.655</u>	<u>188.921.855</u>	<u>193.095.007</u>
<b>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	28.230.000	28.230.000	28.230.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>217.151.855</u></b>	<b><u>220.924.500</u></b>	<b><u>217.151.855</u></b>	<b><u>221.325.007</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	32.015.593.729	28.388.907.860
<i>Congelados y Frescos Del Mar S.A</i>	12.396.117.514	4.497.040.200
<i>Kyokuyo Co., Ltd</i>	6.822.419.247	8.608.570.135
<i>Congalsa S.L</i>	3.055.306.100	6.441.076.250
<i>Khác</i>	9.741.750.868	8.842.221.275
Phải thu bên liên quan	-	1.980.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.015.593.729</b>	<b>28.390.887.860</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	-	(26.305.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>32.015.593.729</b>	<b>28.364.582.860</b>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(26.305.000)	(26.305.000)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	-	-
<i>Trừ:</i> Sử dụng dự phòng trong năm	26.305.000	-
Số cuối năm	-	(26.305.000)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	3.150.950.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện Thanh Tâm	450.000.000	450.000.000
Khác	529.081.003	1.027.324.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.130.031.003</b>	<b>1.477.324.000</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	-	(106.725.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>4.130.031.003</b>	<b>1.370.599.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(106.725.000)	(106.725.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	106.725.000	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(106.725.000)</u>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ phúc lợi	552.709.124	1.541.068.039
Bảo hiểm xã hội	303.803.613	351.870.703
Tạm ứng cho nhân viên	274.531.310	377.332.908
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	11.537.728	12.155.321.287
Khác	162.977.826	1.898.504.654
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.305.559.601</b>	<b>16.324.097.591</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(551.777.603)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.305.559.601</u></b>	<b><u>15.772.319.988</u></b>
Trong đó:		
Bên khác	1.294.021.873	3.613.886.701
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	11.537.728	12.158.433.287

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(551.777.603)	(551.777.603)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	551.777.603	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(551.777.603)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	96.401.765.728	(12.996.682.535)	89.503.223.688	(10.994.911.822)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.961.878.439	(5.812.331.318)	81.996.389.996	(4.579.663.028)
Nguyên vật liệu	6.405.539.194	-	6.362.181.149	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>173.769.183.361</u></b>	<b><u>(18.809.013.853)</u></b>	<b><u>177.861.794.833</u></b>	<b><u>(15.574.574.850)</u></b>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(15.574.574.850)	(1.635.510.765)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(18.809.013.853)	(15.574.574.850)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	15.574.574.850	1.635.510.765
Số cuối năm	<u>(18.809.013.853)</u>	<u>(15.574.574.850)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	32.980.004.488	71.919.029.546	13.613.308.825	2.084.267.111	120.596.609.970
Mua trong năm	177.181.000	8.913.566.752	570.000.000	-	9.660.747.752
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.252.285.896	-	-	-	7.252.285.896
Thanh lý	(305.428.178)	(6.784.494.143)	(251.818.182)	(33.155.000)	(7.374.895.503)
Số cuối năm	<u>40.104.043.206</u>	<u>74.048.102.155</u>	<u>13.931.490.643</u>	<u>2.051.112.111</u>	<u>130.134.748.115</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.330.735.749	40.668.625.707	1.230.007.931	895.583.546	49.124.952.933
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	17.314.938.396	55.200.039.516	4.449.365.995	1.163.667.026	78.128.010.933
Khấu hao trong năm	1.294.146.525	3.619.355.794	1.734.339.060	126.799.380	6.774.640.759
Thanh lý	(305.428.178)	(6.784.494.143)	(251.818.182)	(33.154.980)	(7.374.895.483)
Số cuối năm	<u>18.303.656.743</u>	<u>52.034.901.167</u>	<u>5.931.886.873</u>	<u>1.257.311.426</u>	<u>77.527.756.209</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	<u>15.665.066.092</u>	<u>16.718.990.030</u>	<u>9.163.942.830</u>	<u>920.600.085</u>	<u>42.468.599.037</u>
Số cuối năm	<u>21.800.386.463</u>	<u>22.013.200.988</u>	<u>7.999.603.770</u>	<u>793.800.685</u>	<u>52.606.991.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm và số cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	4.158.586.486	439.602.300	134.851.488	4.733.040.274
Hao mòn trong năm	423.632.280	-	-	423.632.280
Số cuối năm	4.582.218.766	439.602.300	134.851.488	5.156.672.554
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	11.817.710.014	-	-	11.817.710.014
Số cuối năm	11.394.077.734	-	-	11.394.077.734

(\*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phân xưởng sản xuất	7.146.681.265	8.057.534.624
Máy móc, thiết bị	1.004.192.437	1.674.720.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.150.873.702</b>	<b>9.732.254.624</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	10.000.000.000	10.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	<u>187.202.383.000</u>	<u>187.202.383.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>197.202.383.000</u></b>	<b><u>187.212.383.000</u></b>

**13.1 Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100	<u>10.000.000.000</u>	100	<u>10.000.000</u>

**13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	16,5	<u>187.202.383.000</u>	16,5	<u>187.202.383.000</u>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	17.392.240.579	20.149.507.579
Chi phí đào ao	1.016.868.137	276.499.033
Khác	<u>4.126.716.433</u>	<u>4.058.756.455</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.535.825.149</u></b>	<b><u>24.484.763.067</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	5.627.842.000	4.068.712.000
Công ty TNHH Greenfeed (Việt Nam)	2.862.235.750	-
Công ty TNHH TM DV TV XD Long Nhiên	1.840.076.800	189.958.750
Kyokoyu Company Limited	390.180.000	1.208.282.550
Khác	5.170.243.406	3.605.304.707
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.890.577.956</u></b>	<b><u>9.072.258.007</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.577.702.263	1.203.354.439	4.424.702.263	356.354.439
Thuế thu nhập cá nhân	-	720.450.890	720.450.890	-
Các loại thuế khác	44.098.105	2.218.720.373	2.262.804.114	14.364
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.621.800.368</u></b>	<b><u>4.142.525.702</u></b>	<b><u>7.407.957.267</u></b>	<b><u>356.368.803</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.335.510.744	6.023.022.705	6.309.364.332	1.049.169.117

**17. CHÍ PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	853.014.135	1.109.433.957
Bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	-	5.170.529.585
Khác	260.791.763	398.009.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.113.805.898</u></b>	<b><u>6.677.973.042</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Thay đổi trong năm			VND
		Vay	Trả nợ vay	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngân hàng	82.432.790.736	144.774.128.938	(133.365.420.869)	430.007.920	94.271.506.725

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngoại tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.373.480.575	-	Từ 11 tháng 1 năm 2021 đến ngày 8 tháng 2 năm 2021	5,7 - 5,8	Quyền sử dụng đất, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho
	47.798.791.875	2.058.075	Từ 4 tháng 1 năm 2021 đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	1,8 - 3,2	
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.099.234.275	1.080.699	Từ 26 tháng 4 năm 2021 đến ngày 7 tháng 6 năm 2021	2,25 - 2,3	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.271.506.725</b>	<b>3.138.774</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	28.522.415.452	419.677.992.812
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	48.699.609.578	48.699.609.578
Cổ tức công bố 2019	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Cổ tức công bố 2018	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.526.529.488)	(5.526.529.488)
Khác	-	-	-	-	(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>21.990.300.542</u>	<u>413.145.877.902</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	21.990.300.542	413.145.877.902
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.850.533.114	13.850.533.114
Cổ tức công bố 2020	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.491.788.000)	(2.491.788.000)
Khác	-	-	-	-	(2.757.267.000)	(2.757.267.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>19.094.521.656</u>	<u>410.250.099.016</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm và cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố trong năm	11.497.257.000	45.989.028.000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	11.497.238.950	45.447.116.650
Cổ tức chưa trả	18.050	541.911.350

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>14.107.207</b>	<b>141.072.070.000</b>	<b>14.107.207</b>	<b>141.072.070.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>331.313.624.769</b>	<b>361.150.388.856</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	328.281.360.854	357.455.035.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
Doanh thu khác	1.172.263.915	1.835.353.784
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(13.203.558.596)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>318.110.066.173</u></b>	<b><u>361.150.388.856</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU** (tiếp theo)

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	8.089.000.000	28.311.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.970.721.272	2.328.541.819
Lãi tiền gửi ngân hàng	518.464.826	3.035.824.986
Khác	10.721.792	16.178.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.588.907.890</u></b>	<b><u>33.692.044.805</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	275.776.010.914	291.748.238.115
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.234.439.003	13.939.064.085
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.537.307.000	400.935.877
Khác	436.410.497	735.057.923
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>280.984.167.414</u></b>	<b><u>306.823.296.000</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>17.811.678.237</b>	<b>16.573.414.591</b>
Chi phí vận chuyển và giao hàng	9.507.660.830	8.082.855.322
Chi phí nhân viên	4.141.608.282	3.595.592.202
Khác	4.162.409.125	4.894.967.067
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.039.158.679</b>	<b>11.107.775.610</b>
Chi phí nhân viên	6.492.789.159	6.505.170.513
Khác	4.546.369.520	4.602.605.097
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.850.836.916</u></b>	<b><u>27.681.190.201</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	2.918.020.521	4.688.755.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.229.095.904	857.978.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.147.116.425</u></b>	<b><u>5.546.733.767</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THU NHẬP KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	872.727.273	904.545.454
Khác	471.445.040	192.664.096
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.344.172.313</u></b>	<b><u>1.097.209.550</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	382.143.657.720	371.614.801.065
Chi phí nhân công	82.980.113.983	81.318.790.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.904.582.305	22.727.812.493
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.198.273.039	6.262.591.441
Chi phí khác	17.908.462.151	25.583.762.074
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>512.135.089.198</u></b>	<b><u>507.507.757.510</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.203.354.439	4.577.702.263
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	760.527.041	(2.568.369.777)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.963.881.480</u></b>	<b><u>2.009.332.486</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15.814.414.594</b>	<b>50.708.942.064</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	2.347.952.239	7.618.254.228
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.233.729.241	53.378.258
Cổ tức	<u>(1.617.800.000)</u>	<u>(5.662.300.000)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>1.963.881.480</u></b>	<b><u>2.009.332.486</u></b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thời việc	455.113.150	514.093.750	(58.980.600)	(1.320.608)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.880.901.385	1.557.457.485	323.443.900	1.393.906.408
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.694.230	(7.102.846)	13.797.076	(21.321.940)
Chi phí bồi thường	-	1.034.105.917	(1.034.105.917)	1.034.105.917
Chi phí phải trả lương, thưởng	<u>1.122.318.500</u>	<u>1.127.000.000</u>	(4.681.500)	163.000.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b><u>3.465.027.265</u></b>	<b><u>4.225.554.306</u></b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b><u>(760.527.041)</u></b>	<b><u>2.568.369.777</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Khoản đầu tư khác	Cổ tức	8.089.000.000	28.311.500.000
		Mua nguyên vật liệu	6.118.125.000	5.041.976.250
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	106.098.000	23.455.000
		Mua hàng hóa	2.785.909	-
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	28.525.453	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Thu nhập (*)</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	105.000.000	116.666.667
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	55.555.555	694.792.251
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên/ Tổng Giám đốc	1.052.713.751	775.722.293
	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	620.072.501	640.996.668
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	27.777.777	83.333.333
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	56.000.000	-
Ông Trần Đức Tuyển	Thành viên	13.888.888	50.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>1.931.008.472</u></b>	<b><u>2.361.511.212</u></b>

(\*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	-	<u>1.980.000</u>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất	Ký quỹ Cổ tức thu hộ	11.537.728 -	21.821.287 <u>12.133.500.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>11.537.728</u></b>	<b><u>12.155.321.287</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.040.605	342.698
- Euro (EUR)	10.299	102.593

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Lâm Thị Như Thơ  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê  
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2021